



exercise



chef



fruit

computer



workstation

chair

lamp

desk



finance

WITH
FREE ONLINE
AUDIO



holiday



reading



tennis



eggs

TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI

ENGLISH

FOR EVERYONE

ENGLISH VOCABULARY BUILDER

LEARN AND PRACTISE OVER 3,000 WORDS AND PHRASES

Thomas Booth

Bản dịch tiếng Việt: Lê Huy Lâm



shoe



farmer



helmet



skiing



appointment



window

boot

headlight

wheel

car



armchair



coffee



ticket



mother

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tác giả

Thomas Booth có 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực dạy học tiếng Anh ở Ba Lan và Nga. Ông hiện đang sống ở Anh, làm biên tập viên và biên soạn sách học tiếng Anh, chủ yếu là giáo trình và sách dạy học từ vựng.

Dịch giả

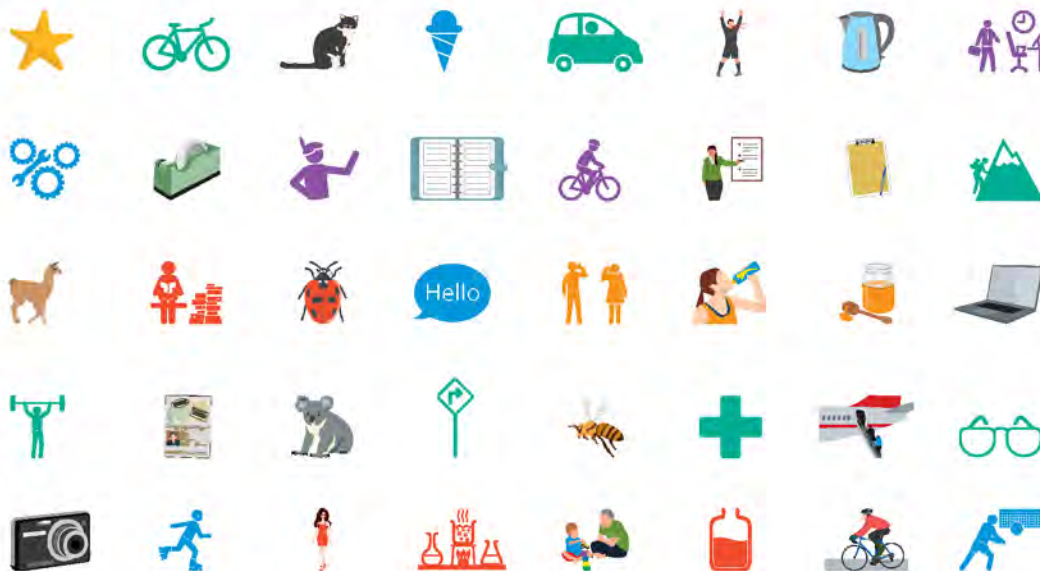
Lê Huy Lâm có 30 năm kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh, đào tạo giáo viên tiếng Anh, biên dịch giáo trình, sách tham khảo và phiên dịch tiếng Anh trong nhiều môi trường khác nhau. Ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh ngành giảng dạy tiếng Anh và thạc sĩ TESL tại Đại học Saint Michael's College, bang Vermont, Hoa Kỳ.

TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI

ENGLISH

FOR EVERYONE

ENGLISH VOCABULARY BUILDER



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Penguin
Random
House

NTV Nhân Trí Việt®
The biggest choice for books

TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI
ENGLISH
FOR EVERYONE
ENGLISH VOCABULARY BUILDER



Original Title:
English for Everyone English Vocabulary Builder

Copyright © Dorling Kindersley Limited, 2018
A Penguin Random House Company

Vietnamese edition © Nhan Tri Viet Co., Ltd., 2019

This edition is published in Vietnam under a license agreement
between Dorling Kindersley Limited and Nhan Tri Viet Co., Ltd.

All rights reserved.

No part of this publication may be reproduced, stored in or
introduced into a retrieval system, or transmitted, in any
form, or by any means (electronic, mechanical, photocopying,
recording, or otherwise), without the prior written permission
of the copyright owner.

All images © Dorling Kindersley Limited

A WORLD OF IDEAS:
SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

Mục lục

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

8

GETTING STARTED

01 Quốc gia và quốc tịch 10

02 Con số 14

03 Diễn tả thời gian 18

04 Hoạt động thường ngày 22

05 Mô tả: đặc điểm khách quan 26

06 Miêu tả sự vật: nêu quan điểm 30

07 Chia sẻ thông tin 34

08 Các thành ngữ tiếng Anh thông dụng 38

HOME

09 Xung quanh nhà 42

10 Các dụng cụ trong nhà bếp và các sản phẩm
vệ sinh cá nhân 46

11	Việc nhà và dọn dẹp	50
----	---------------------	----

12	Dụng cụ sửa chữa và việc làm vườn	54
----	-----------------------------------	----

13	Chuyển nhà và thuê nhà	58
----	------------------------	----

PEOPLE

14	Cơ thể người	62
----	--------------	----

15	Quần áo	66
----	---------	----

16	Phụ kiện thời trang và sản phẩm làm đẹp	70
----	---	----

17	Diện mạo	74
----	----------	----

18	Đặc điểm tính cách	78
----	--------------------	----

19	Cảm xúc và tâm trạng	82
----	----------------------	----

20	Cây gia hệ	86
----	------------	----

21	Gia đình và các mối quan hệ	90
----	-----------------------------	----

22	Đồ dùng và đồ chơi cho em bé	94
----	------------------------------	----

23	Giáo dục	98
----	----------	----

24	Học tập	102
----	---------	-----

25	Sử dụng ngoại ngữ	106
----	-------------------	-----

26	Giao tiếp và niềm tin	110
----	-----------------------	-----

27	Hành vi phạm tội và luật pháp	114
----	-------------------------------	-----

FOOD AND DRINK

28	Thịt, cá, thực phẩm có nguồn gốc từ sữa và món ăn nhẹ	118
----	---	-----

29	Trái cây và hạt	122
----	-----------------	-----

30	Rau củ	126
----	--------	-----

31	Bánh mì, món tráng miệng và gia vị	130
----	------------------------------------	-----

32	Ăn uống	134
----	---------	-----

33	Ăn ở nhà và ăn tiệm	138
----	---------------------	-----

WORK

34	Nghề nghiệp	142
----	-------------	-----

35	Điều kiện làm việc	146
----	--------------------	-----

36 Ngành nghề và phòng ban 150

37 Thiết bị văn phòng 154

38 Tiền bạc và tài chính 158

39 Làm việc 162

40 Họp và trình bày 166

41 Thành ngữ trong công việc và kinh doanh 170

42 Xin việc 174

43 Kỹ năng và năng lực trong công việc 178

TRAVEL

44 Sự vận chuyển và đi lại 182

45 Lái ô tô 186

46 Bản đồ và phương hướng 190

47 Đi lại và chỗ ở 194

48 Đi lại và ngành du lịch 198

49 Cắm trại và đi xe đạp 202

50 Bãi biển 206

THE ENVIRONMENT

51 Thời tiết và khí hậu 210

52 Đặc điểm địa lý 214

53 Vấn đề môi trường 218

ANIMALS

54 Thú cưng và động vật nông trại 222

55 Động vật hoang dã 226

56 Chim và sâu bọ 230

57 Cá, cá voi và các sinh vật biển 234

ACTIVITIES

58 Hoạt động lúc rảnh rỗi 238

59 Khả năng và hành động 242

60 Các môn thể thao 246

61 Bóng đá 250

62 Trang bị và địa điểm chơi thể thao 254

ARTS AND THE MEDIA

63 Sách và việc đọc sách 258

64 Âm nhạc 262

65 Phim và kịch 266

66 Tivi/Truyền hình 270

67 Truyền thông và người nổi tiếng 274

HEALTH

68 Ốm bệnh 278

69 Thuốc men và sự điều trị 282

70 Ăn uống lành mạnh 286

71 Giữ gìn sức khỏe và sự thư thái 290

AROUND TOWN

72 Đây đó trong thành phố 294

73 Mua sắm 298

74 Ở siêu thị 302

75 Cuộc sống đô thị 306

SCIENCE AND TECHNOLOGY

76 Công nghệ và các thiết bị công nghệ tiện ích 310

77 Công nghệ và tương lai 314

78 Khoa học 318

Answers 322

Word list 340

Acknowledgments 360

Hướng dẫn sử dụng sách

Mỗi unit của cuốn **English for Everyone: English Vocabulary Builder** bao gồm một trang đôi giới thiệu từ vựng và một trang đôi cung cấp phần thực hành. Các trang đôi giới thiệu từ vựng trình bày từ vựng mới, được minh họa theo từng đề tài. Các trang đôi thực hành cung cấp bài tập để củng cố kiến thức bạn đã học.

Phần âm thanh hỗ trợ đi kèm mỗi trang đôi giới thiệu từ vựng được cho sẵn thông qua trang web và ứng dụng. Cách tốt nhất để bạn học từ vựng giao tiếp là nghe cách phát âm chuẩn từ các nguồn kể trên và lặp lại từng từ và cụm từ được giới thiệu trong các trang đôi. Nếu bạn chưa hiểu nghĩa từ hoặc cụm từ nào, hãy tra cứu nó trong từ điển hoặc bảng kê từ ở phần cuối sách này.



Trang đôi giới thiệu từ vựng

Trang đôi cung cấp phần thực hành

Cách phân loại và trình bày

Số thứ tự của unit Sách được chia thành nhiều unit. Số thứ tự của unit cho phép bạn theo dõi tiến độ học tập.

Mô-đun Hầu hết các trang đôi giới thiệu từ vựng đều được chia thành các mô-đun về nhiều lĩnh vực, đề tài khác nhau.

Số thứ tự mô-đun Mỗi mô-đun đều được đánh số riêng biệt để hỗ trợ bạn tìm chính xác phần âm thanh kèm theo.

Nghĩa tiếng Việt tương đương được cho ngay bên dưới từ vựng tiếng Anh.



Câu mẫu Trong một số mô-đun, sách cung cấp những cách diễn đạt hữu dụng trong tiếng Anh thông qua các câu mẫu.



Định nghĩa Những cách diễn đạt mang tính thành ngữ/đặc ngữ được cung cấp định nghĩa kèm theo.

Đồ họa hỗ trợ Các gợi ý trực quan giúp bạn nắm vững và ghi nhớ từ vựng mới.



Phần âm thanh hỗ trợ Tất cả mô-đun giới thiệu từ vựng đều có âm thanh đi kèm để giúp bạn nhận biết và phát âm từ vựng giao tiếp chuẩn xác.

Các bài tập thực hành

Các bài tập theo sau mỗi trang đôi giới thiệu từ vựng giúp củng cố từ và cụm từ mới cho bạn. Việc thực hành các bài tập này sẽ giúp bạn nhớ những gì đã học cũng như sử dụng và nhận biết được từ vựng mới. Các bài tập này đều có đáp án kèm theo.

Số thứ tự của bài tập Mỗi bài tập đều được đánh số riêng biệt để hỗ trợ bạn tìm chính xác đáp án.

Hướng dẫn làm bài tập Mỗi bài tập đều được bắt đầu bằng một hướng dẫn ngắn nêu yêu cầu của bài tập.

Aa 37.5 Hoàn thành ô chữ theo các hình gợi ý

Chỗ để viết Bạn nên viết trực tiếp đáp án của mình vào sách để tiện tham khảo về sau.

Đồ họa hỗ trợ Các gợi ý trực quan sẽ giúp bạn hiểu chính xác yêu cầu của bài tập.

Đồ họa hỗ trợ
Các gợi ý trực quan sẽ giúp bạn hiểu chính xác yêu cầu của bài tập.

60.5 Nghe và đánh dấu chọn hình minh họa cho tên môn thể thao mà bạn nghe được

Đáp án mẫu Câu đầu tiên trong mỗi bài tập đều được làm sẵn để giúp bạn dễ dàng hiểu được yêu cầu của bài tập.

Phần âm thanh

English for Everyone: English Vocabulary Builder cung cấp nguồn âm thanh hỗ trợ phong phú. Mỗi từ và cụm từ trong các trang đôi giới thiệu từ vựng đều có âm thanh đi kèm. Bạn nên nghe các phần ghi âm này và đọc to các từ/cụm từ cho đến khi cảm thấy tự tin rằng mình đã hiểu và có thể phát âm đúng theo nguồn âm thanh mẫu.



ÂM THANH HỖ TRỢ

Biểu tượng này cho biết các từ và cụm từ trong mô-đun có âm thanh kèm theo.



BÀI TẬP NGHE

Biểu tượng này cho biết bạn cần phải nghe một đoạn ghi âm để trả lời câu hỏi của bài tập.



Phần âm thanh được cung cấp miễn phí tại website và app www.dkefe.com

Đáp án

Cuốn sách này được thiết kế để giúp bạn theo dõi được tiến bộ của mình. Mỗi bài tập đều có đáp án kèm theo, giúp bạn nhận biết mình đã hiểu và nhớ được các từ vựng đã học như thế nào.

Đáp án Tham khảo đáp án của tất cả bài tập ở phần cuối sách.

Số thứ tự của bài tập

Con số này ứng với số thứ tự được cho ở góc trên bên trái của mỗi bài tập.

01

1.3

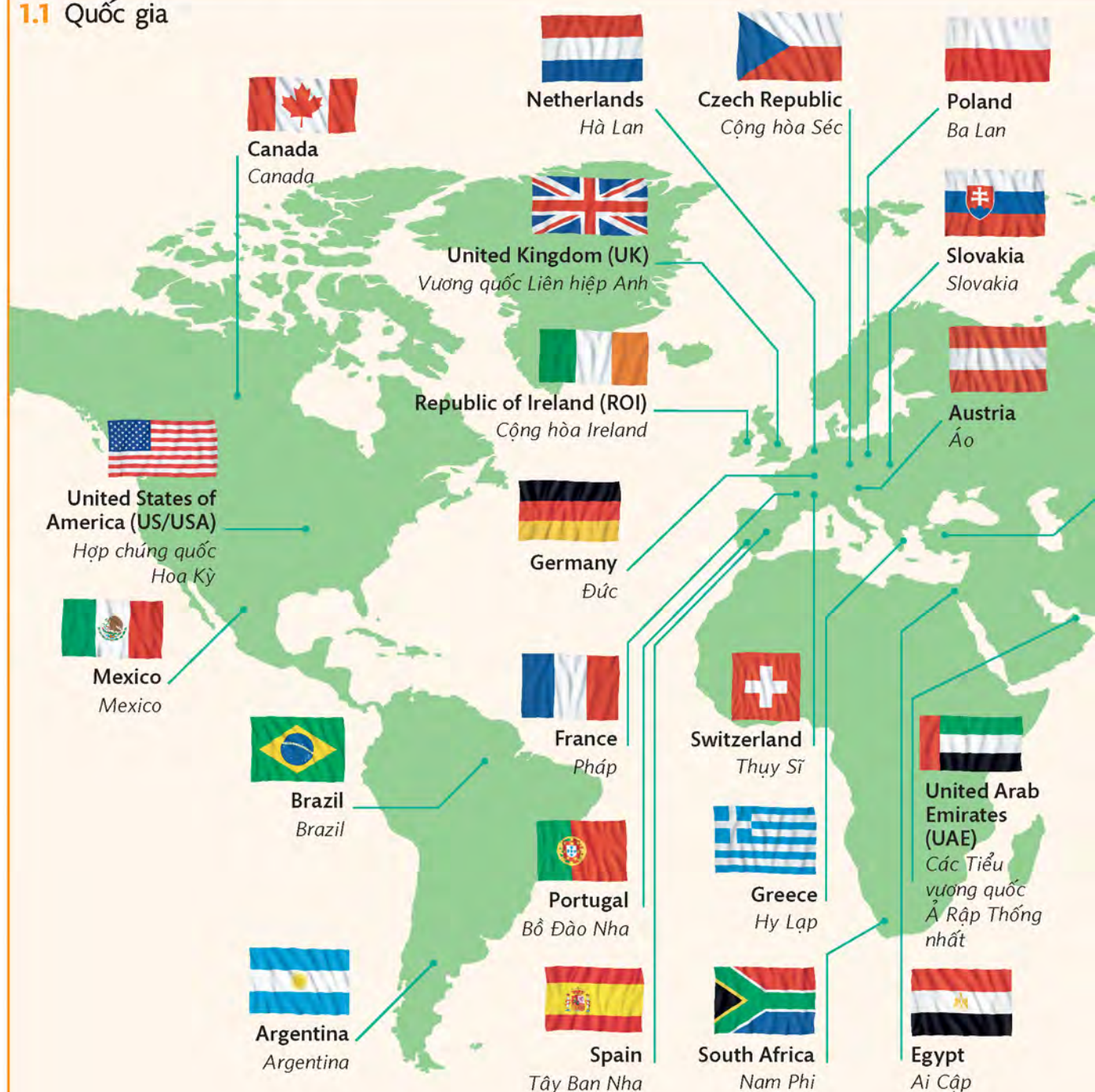
- 1 India
- 2 Germany
- 3 Mongolia
- 4 Egypt
- 5 Canada
- 6 Thailand
- 7 Slovakia
- 8 Russia
- 9 Japan

1.4

- 1 Indonesia
- 2 France
- 3 China
- 4 Pakistan
- 5 South Korea
- 6 Brazil
- 7 Singapore
- 8 Argentina

01 Quốc gia và quốc tịch

1.1 Quốc gia

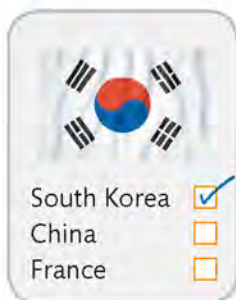




1.2 Quốc tịch

USA	→	American
Canada	→	Canadian
Mexico	→	Mexican
Brazil	→	Brazilian
Argentina	→	Argentinian
UK	→	British
France	→	French
Russia	→	Russian
Spain	→	Spanish
Portugal	→	Portuguese
Poland	→	Polish
Greece	→	Greek
Turkey	→	Turkish
Egypt	→	Egyptian
China	→	Chinese
Japan	→	Japanese
India	→	Indian
Pakistan	→	Pakistani
Mongolia	→	Mongolian
Australia	→	Australian
Germany	→	German
Switzerland	→	Swiss
Austria	→	Austrian

Aa 1.3 Đánh dấu chọn tên quốc gia tương ứng với mỗi quốc kỳ



France ☐
 India ☐
 Greece ☐



Brazil ☐
 Canada ☐
 Germany ☐



Mongolia ☐
 Argentina ☐
 New Zealand ☐



Pakistan ☐
 Indonesia ☐
 Egypt ☐



Canada ☐
 Philippines ☐
 Mexico ☐



Thailand ☐
 Turkey ☐
 Portugal ☐



Indonesia ☐
 India ☐
 Slovakia ☐



China ☐
 Australia ☐
 Russia ☐



Poland ☐
 Japan ☐
 Turkey ☐

Aa 1.4 Tìm thêm tên của tám quốc gia trong ô chữ tương ứng với các quốc kỳ được cho dưới đây

S G A H A I F M C S S
 T A R P Q H R E V O I
 M E G E M P A X D U N
 P R E N T A N I I T G
 M E N I C K C C B H A
 E E T I A I E O D K P
 C H I N A S Y T A O O
 X J N A M T Q L A R R
 B I A B R A Z I L E E
 C I N D O N E S I A C





1.5 Nghe và khoanh tròn từ mà bạn nghe được

	Argentina	Australian	Australia
1	India	Indian	Indonesian
2	Spanish	Polish	Turkish
3	Greece	Egypt	Greek
4	Thailand	Poland	Netherlands
5	Chinese	Japanese	Portuguese
6	Germany	German	Japan
7	Mongolian	Australia	Mongolia
8	China	Chinese	Canada

Aa

1.6 Viết những từ trong khung vào đúng nhóm nghĩa

COUNTRIES

Russia

NATIONALITIES

Russian

United Kingdom (UK) Japanese Poland
~~Russia~~ Polish Pakistan Japan
 Pakistani British ~~Russian~~

Aa

1.7 Viết tên quốc gia tương ứng với từng quốc kỳ



1



2



3



4



5



6



7



8



9

02 Con số

2.1 Số đếm

1 one một	2 two hai	3 three ba	4 four bốn	5 five năm	6 six sáu
7 seven bảy	8 eight tám	9 nine chín	10 ten mười	11 eleven mười một	12 twelve mười hai
13 thirteen mười ba	14 fourteen mười bốn	15 fifteen mười lăm	16 sixteen mười sáu	17 seventeen mười bảy	18 eighteen mười tám
19 nineteen mười chín	20 twenty hai mươi	21 twenty-one hai mươi một	22 twenty-two hai mươi hai	30 thirty ba mươi	40 forty bốn mươi
50 fifty năm mươi	60 sixty sáu mươi	70 seventy bảy mươi	80 eighty tám mươi	90 ninety chín mươi	100 a/one hundred một trăm



2.2 Số thứ tự

1st first thứ nhất	2nd second thứ hai	3rd third thứ ba	4th fourth thứ tư	5th fifth thứ năm	6th sixth thứ sáu	7th seventh thứ bảy
8th eighth thứ tám	9th ninth thứ chín	10th tenth thứ mười	11th eleventh thứ mười một	12th twelfth thứ mười hai	20th twentieth thứ hai mươi	21st twenty-first thứ hai mươi một



2.3 Số lớn

100

a/one hundred

một trăm

250

two hundred and fifty

hai trăm năm mươi

1,200

one thousand two hundred

một ngàn hai trăm

200

two hundred

hai trăm

1,000

a/one thousand

một ngàn

1,000,000

a/one million

một triệu

3,846

three thousand, eight hundred and forty-six

ba ngàn tám trăm bốn mươi sáu

82,043

eighty-two thousand and forty-three

tám mươi hai ngàn không trăm bốn mươi ba

234,407

two hundred and thirty-four thousand, four hundred and seven

hai trăm ba mươi bốn ngàn bốn trăm lẻ bảy

3,089,342

three million, eighty-nine thousand, three hundred and forty-two

ba triệu không trăm tám mươi chín ngàn ba trăm bốn mươi hai



2.4 Phân số, số thập phân và số phần trăm

$\frac{1}{8}$

an eighth

một phần tám

$\frac{1}{4}$

a quarter

một phần tư

$\frac{1}{3}$

a third

một phần ba

$\frac{1}{2}$

a half

một nửa

$\frac{3}{5}$

three fifths

ba phần năm

0.5

nought point five

không chấm năm

1.7

one point seven

một chấm bảy

3.97

three point nine seven

ba chấm chín mươi bảy

1%

one percent

một phần trăm

99%

ninety-nine percent

chín mươi chín phần trăm



Aa 2.5 Ghép con số với phần chữ tương ứng

10	twenty
12	ten
20	twelve
30	thirteen
110	thirty
13	seventeen
1,100	eight
17	one hundred and ten
8	one thousand, one hundred

Aa 2.6 Viết lại từ/cụm từ cho đúng chính tả

14	foreteen <u>fourteen</u>
100	a hundrid _____
8 th	eightth _____
1,000	a thousend _____
40	fourty _____
13	threeteen _____
20 th	twentyeth _____
19	nineteen _____
90	ninty _____
12 th	twelvth _____
50	fivty _____



2.7 Nghe và đánh dấu chọn con số mà bạn nghe được

40

A ☒

14

B ☐

4

C ☐

91

A ☐

19

B ☐

90

C ☐

12

A ☐

20

B ☐

21

C ☐

1,200

A ☐

120

B ☐

102

C ☐

413

A ☐

430

B ☐

403

C ☐

300

A ☐

13

B ☐

30

C ☐

127

A ☐

173

B ☐

172

C ☐

Aa

2.8 Viết giá trị con số ở dạng chữ

2.5

two point five

1 1,200

2 342

3 750

4 6.3

5 542

6 45%

7 3.95

Aa

2.9 Viết giá trị của mỗi phân số ở dạng chữ

$\frac{3}{5}$

three fifths

$\frac{1}{3}$

$\frac{1}{2}$

$\frac{1}{4}$

$\frac{2}{3}$

1

2

3

4

03 Diễn tả thời gian

3.1 Lịch



day
ngày



week
tuần



two weeks /
fortnight (UK)
hai tuần



month
tháng



weekend
dịp cuối tuần



year
năm



decade
thập kỷ



century
thế kỷ



millennium
thiên niên kỷ



Monday
thứ hai



Tuesday
thứ ba



Wednesday
thứ tư



Thursday
thứ năm



Friday
thứ sáu



Saturday
thứ bảy



Sunday
chủ nhật



January
tháng một



February
tháng hai



March
tháng ba



April
tháng tư



May
tháng năm



June
tháng sáu



July
tháng bảy



August
tháng tám



September
tháng chín



October
tháng mười



November
tháng mười một



December
tháng mười hai



3.2 Mùa và tần suất



day
ban ngày



night
ban đêm



morning
buổi sáng



afternoon
buổi trưa



evening
buổi tối



spring
mùa xuân



summer
mùa hè



**fall (US)
autumn (UK)**
mùa thu



winter
mùa đông



minute
phút



hour
giờ



once a week
một lần mỗi tuần



twice a week
hai lần một tuần



**three times
a week**
ba lần một tuần



every day
mỗi ngày



every other day
cách ngày



hourly
hàng giờ



daily
hàng ngày



weekly
hàng tuần



monthly
hàng tháng



always
luôn luôn



usually
thường xuyên



often
thường



sometimes
thỉnh thoảng



never
không bao giờ



Aa 3.3 Điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành các từ tương ứng với mỗi hình

1  J a n u a r y

2  T e d y

3  d c d

4  N v m r

5  w k

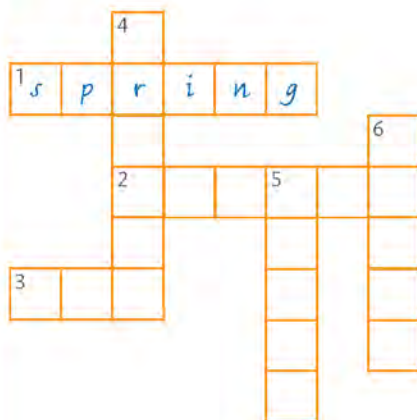
6  A u t

7  y r

Aa 3.4 Khoanh tròn từ không cùng nhóm nghĩa với các từ còn lại

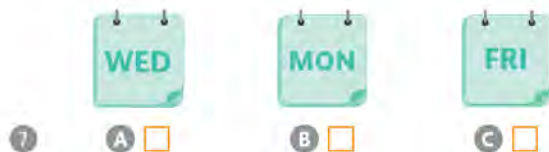
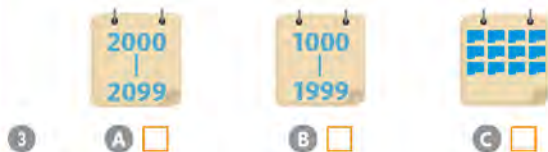
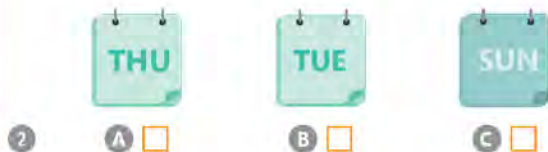
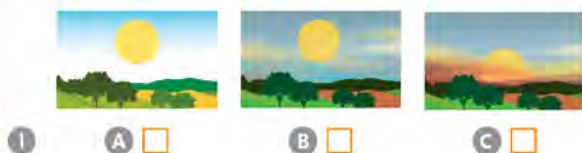
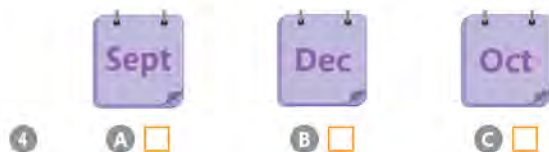
Monday	August	Wednesday
1 October	day	week
2 evening	hour	afternoon
3 December	Friday	March
4 millennium	fall	spring
5 winter	night	morning
6 sometimes	century	always
7 summer	spring	minute
8 month	hourly	weekend
9 day	week	often

Aa 3.5 Hoàn thành ô chữ theo các hình gợi ý





3.6 Nghe và đánh dấu chọn hình minh họa cho từ/cụm từ mà bạn nghe được



Aa 3.7 Đánh dấu ngăn cách từ/cụm từ trong chuỗi ký tự và viết lại chúng

millennium
weekly
september
afternoon
hourly
sometimes
everyday
usually
twice a week

millennium

1 _____

2 _____

3 _____

4 _____

5 _____

6 _____

7 _____

8 _____

04 Hoạt động thường ngày

4.1 Hoạt động thường ngày



alarm goes off
chuông báo thức
reo



to wake up
thức giấc



to get up
thức dậy



**to take/have
a shower**
tắm vòi sen



**to take/have
a bath**
tắm bồn



to put on make-up
trang điểm



to shave
cạo râu



to wash your hair
gội đầu



to dry your hair
sấy tóc



to iron a shirt
ủi/là áo sơ mi



to get dressed
thay đồ



**to brush your
teeth**
đánh răng



to wash your face
rửa mặt



to brush your hair
chải tóc



to make the bed
dọn giường



**to have/eat
breakfast**
ăn sáng



**to do the
housework**
làm việc nhà



to leave the house
rời khỏi nhà



to go to work
đi làm



to go to school
đi học



to catch the train
bắt tàu



to catch the bus
bắt xe buýt



to drive
lái xe



to arrive late
đến muộn



to start work
bắt đầu làm việc



to have a break
nghỉ giải lao



to have/eat lunch
ăn trưa



to finish work
hoàn thành
công việc



to leave work
rời khỏi chỗ làm



to work overtime
làm thêm giờ



to go home
đi về nhà



to buy groceries
mua hàng tạp hóa



to cook dinner
nấu bữa tối



to have/eat dinner
ăn tối



to clear the table
dọn dẹp bàn ăn



**to listen to
the radio**
nghe đài



to watch TV
xem tivi



**to check
your emails**
kiểm tra thư
điện tử



**to have/drink tea
or coffee**
uống trà hoặc
cà phê



**to do/wash
the dishes**
rửa chén đĩa



to walk the dog
dắt chó đi dạo



**to read a
newspaper**
đọc báo



**to go out
with friends**
đi chơi với bạn bè



to go to a café
đi quán cà phê



**to call a friend/
your family**
gọi điện cho bạn/
gia đình



to do homework
làm bài tập về nhà



**to put the
children to bed**
cho bọn trẻ ngủ



**to take out the trash
(US)/rubbish (UK)**
đổ rác



**to feed the
dog/cat**
cho chó/mèo ăn



to go to bed
đi ngủ



Aa

4.2 Đánh dấu chọn hình tương ứng với mỗi cụm từ

to get up

A ☒B ☐C ☐

3 to work overtime

A ☐B ☐C ☐

1 to put on make-up

A ☐B ☐C ☐

4 to buy groceries

A ☐B ☐C ☐

2 to get dressed

A ☐B ☐C ☐

5 to clear the table

A ☐B ☐C ☐

Aa

4.3 Ghép hình với cụm từ tương ứng



1



2



3



4



5



to go to school

to wash the dishes

to arrive late

to wash your face

to do the housework

to put the children to bed

Aa

4.4 Viết cụm từ đúng vào bên dưới mỗi hình



to watch TV



1



2



3



4



5



6



7



8



9



10



11



12



13



14



4.5 Nghe và đánh số các hình theo đúng thứ tự mà chúng xuất hiện

A ☐B ☐C ☐D ☐E ☐F ☐G ☐H ☐I ☐J ☐K ☐L ☐